

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 06 năm 2015



Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 71

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNNVN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Thành viên
Ông Lee Boon Huat	Thành viên
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban kiểm thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Yuldashev Murat Mashraphovich	Tổng Giám đốc (từ ngày 18/04/2015)
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tuân thủ, Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn
Ông Vikesh Mirani	Giám đốc Tài chính Tập đoàn
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính
Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối
Ông Sagyndyk Kassainov	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân
Bà Phạm Vũ Minh Đan	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực (từ ngày 8/1/2015)
Ông Nguyễn Quốc Nam	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực (đến ngày 2/1/2015)
Bà Trần Thị Minh Lan	Phó Giám đốc Khối phụ trách Khối Quản trị Rủi ro
Bà Kunsulu Kapbassova	Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng thương hiệu
Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng (từ ngày 05/05/2015)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Hùng Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Yuldashev Murat Mashraphovich được Ông Hồ Hùng Anh ủy quyền ký kết các giấy tờ/tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Ngân hàng, trong đó có báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 theo Quyết định số 1313/UQ-HDQT ngày 13 tháng 08 năm 2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan và các quy định khác.



Ông *Murat Mashraphovich*
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2015



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60899747/12022015-Techcombank-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam**

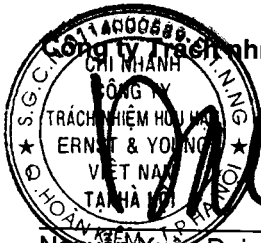
Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam ("Ngân hàng"), được trình bày từ trang 5 đến trang 71 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 16 tháng 03 năm 2015. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 09 tháng 08 năm 2014.



Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Đặng Phương Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2015 triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 (phân loại lại) triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.558.814	2.723.642
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	6	1.279.360	1.168.265
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	19.272.182	18.922.460
Tiền gửi tại các TCTD khác		8.913.054	9.588.234
Cho vay các TCTD khác		10.359.128	9.343.996
Dự phòng rủi ro		-	(9.770)
Chứng khoán kinh doanh	8	1.788.891	2.086.246
Chứng khoán kinh doanh		1.797.001	2.089.318
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(8.110)	(3.072)
Cho vay khách hàng		89.876.695	79.347.790
Cho vay khách hàng	9	90.899.990	80.307.567
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.023.295)	(959.777)
Hoạt động mua nợ	11	36.344	9.326
Mua nợ		38.257	9.817
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.913)	(491)
Chứng khoán đầu tư	12	43.305.457	54.978.730
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		37.594.511	49.704.301
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		6.695.238	6.197.583
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(984.292)	(923.154)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	633.788	693.788
Đầu tư dài hạn khác		637.630	697.630
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn		(3.842)	(3.842)
Tài sản cố định		975.434	1.036.505
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	14.1	612.269	657.032
Nguyên giá tài sản cố định		1.397.680	1.361.399
Hao mòn tài sản cố định		(785.411)	(704.367)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	14.2	363.165	379.473
Nguyên giá tài sản cố định		647.640	624.331
Hao mòn tài sản cố định		(284.475)	(244.858)
Bất động sản đầu tư	15	1.370.440	1.389.389
Nguyên giá tài sản cố định		1.489.656	1.489.656
Hao mòn tài sản cố định		(119.216)	(100.267)
Tài sản có khác	16	11.646.668	13.545.653
Các khoản phải thu		9.244.142	10.366.601
Các khoản lãi, phí phải thu		3.590.135	3.341.124
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		26.246	17.498
Tài sản Có khác		606.528	606.412
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		44.470	-
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.820.383)	(785.982)
TỔNG TÀI SẢN		172.744.073	175.901.794

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2015 triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 (phân loại lại) triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	17.916.097	19.471.408
Tiền gửi của các TCTD khác		8.673.550	7.846.677
Vay các TCTD khác		9.242.547	11.624.731
Tiền gửi của khách hàng	18	129.016.057	131.689.810
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	19	163.723	18.409
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	60.585	67.266
Phát hành giấy tờ có giá	21	6.476.563	6.253.623
Các khoản nợ khác	22	3.356.012	3.415.228
Các khoản lãi, phí phải trả		1.901.223	1.907.877
Các khoản phải trả và công nợ khác		1.454.789	1.507.351
Dự phòng rủi ro khác		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		156.989.037	160.915.744
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn cổ phần		8.878.079	8.878.079
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(9.746)	-
Quỹ của TCTD		4.549.564	4.551.560
Lợi nhuận chưa phân phối		2.337.139	1.556.411
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	15.755.036	14.986.050
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		172.744.073	175.901.794

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2015 triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 (phân loại lại) triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		5.953	5.953
Cam kết giao dịch hối đoái		40.595.080	27.955.604
- Cam kết mua ngoại tệ		3.753.343	955.959
- Cam kết bán ngoại tệ		3.760.040	958.698
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		33.081.697	26.040.947
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		10.081.817	8.535.196
Bảo lãnh khác		6.687.446	7.334.918
Các cam kết khác		10.363.050	10.812.149
		67.733.346	54.643.820

Người lập:



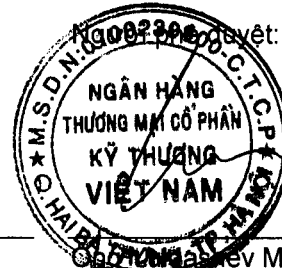
Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Ông Murat Mashrappovich
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 (phân loại lại) triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	6.736.359	6.310.080
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(3.150.227)	(3.683.978)
Thu nhập lãi thuần		3.586.132	2.626.102
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		687.759	907.640
Chi phí hoạt động dịch vụ		(236.701)	(305.573)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	451.058	602.067
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	10.873	(1.407)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	110.505	14.998
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	76.112	(64.534)
Thu nhập từ hoạt động khác		1.192.540	351.764
Chi phí hoạt động khác		(663.143)	(622.161)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	31	529.397	(270.397)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	9.156	2.019
Chi phí hoạt động	33	(1.630.269)	(1.521.890)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.142.964	1.386.958
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(2.111.151)	(438.227)
Tổng lợi nhuận trước thuế		1.031.813	948.731
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(226.971)	(201.092)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(554)	(7.594)
Chi phí thuế TNDN		(227.525)	(208.686)
Lợi nhuận sau thuế		804.288	740.045
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)		906	834

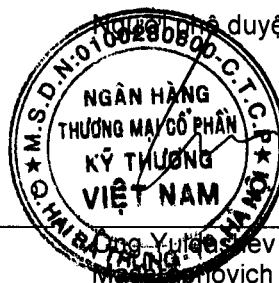
Người lập:

Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Ông Yuriyev Murat
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 (phân loại lại) triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	6.487.348	6.136.437
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.156.881)	(3.280.592)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	451.058	602.067
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	197.490	82.505
Thu nhập khác	197.845	24.566
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	31 331.553	19.409
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.408.528)	(1.746.530)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	23 (163.764)	(146.081)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	2.936.121	1.691.781
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(660.638) 10.396.251	(153.825) (7.073.350)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(11.430.355)	(3.746.946)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	1.020.252	(306.559)
Giảm khác về tài sản hoạt động	92.898	242.704
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(1.555.311)	6.281.901
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	(2.673.753)	4.764.688
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	222.940	(1.024.462)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(6.681)	5.802
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	145.314	(13.107)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(140.571)	1.272.165
Chi từ các quỹ của TCTD	(756)	(116)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng trong) hoạt động kinh doanh	(1.654.289)	1.940.676
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(58.351)	(33.293)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	271	1.558
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(25)
Tiền thu/(chi) đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(1.677)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	9.157	2.019
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư	(50.600)	(29.741)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 (phân loại lại) triệu đồng</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.704.889)	1.910.935
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	23	(9.746)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	36	18.067.475	17.196.728
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	36	16.352.840	19.107.663

Người lập:

Người phê duyệt:





Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Ông Murat Mashrāphovich Murat
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNNVN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn Cổ phần

Số vốn cổ phần của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 8.878.079 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 8.878.079 triệu đồng). Ngân hàng đã phát hành 887.807.871 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng.

Mạng lưới Hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười hai (312) điểm giao dịch trên cả nước và bốn (4) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Ngân hàng có bốn (04) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực Hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương	98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/9/2008	Các hoạt động chứng khoán	100%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
3	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008	Quản lý quỹ	100%
4	Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ Thương	340/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29/12/2008	Tài chính – Tín dụng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 7.294 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 7.419 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không hiểu về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng là công ty mẹ có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được phát hành độc lập với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

2.2 *Kỳ kế toán*

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.3 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và phương thức trình bày báo cáo tài chính liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.1.1 Thông tư số 49/2014/TT-NHNN - Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 49")

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN. Theo đó, mẫu biểu báo cáo tài chính của Ngân hàng sẽ có một số thay đổi chủ yếu như sau:

- ▶ Bổ sung các mẫu biểu bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo các sửa đổi bổ sung tại Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 10;
- ▶ Bổ sung một số thuyết minh báo cáo tài chính phù hợp với việc sửa đổi báo cáo tài chính, bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ngân hàng áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.1.3 Phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09")

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đồng thời, Khoản 3a Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 01 tháng 04 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kì hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận hết vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Tiền gửi tại và cho vay TCTD khác

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

3.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 3.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dự nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 ***Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng*** (tiếp theo)

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 30/06/2015 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31/05/2015 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

3.6 ***Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")***

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC với giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 09 năm 2013 "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14/11/2013 về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc, dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Thu nhập khác".

3.7 ***Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành***

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Thực hiện yêu cầu của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt với tỷ lệ dự phòng tối thiểu hàng năm được tính bằng mệnh giá trái phiếu chia cho thời hạn của trái phiếu (hiện là 5 năm). Ngân hàng phân bổ chi phí dự phòng này định kỳ hàng tháng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chứng khoán kinh doanh

3.8.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

3.8.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 3.5.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.8.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3.9 Chứng khoán đầu tư

3.9.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

3.9.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Techcombank nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

3.9.3 Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ được hạch toán theo giá trị ghi sổ tại thời điểm xác định giá thị trường.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán nợ doanh nghiệp chưa niêm yết: dự phòng giảm giá chứng khoán nợ đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được xác định theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được đề cập tại Thuyết minh 3.5.

3.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại (tiếp theo)

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

3.11 Các khoản đầu tư dài hạn

3.11.1 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

3.11.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.12 Tài sản cố định hữu hình

3.12.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

3.12.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- ▶ nhà cửa, vật kiến trúc 8 - 50 năm
- ▶ máy móc thiết bị 3 - 10 năm
- ▶ phương tiện vận tải 6 - 10 năm
- ▶ các tài sản cố định khác 4 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Tài sản cố định vô hình

3.13.1 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

3.13.2 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- ▶ Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- ▶ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất.

3.13.3 Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

3.14 Bất động sản đầu tư

3.14.1 Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

3.14.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- ▶ Nhà cửa 10 - 40 năm

3.15 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau.

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ.

3.17 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm.

3.18 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng phát hành cho phép trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với một số lượng nhất định của Ngân hàng tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi. Do đó, việc phát hành cổ phiếu thường hoặc cổ tức sau ngày phát hành sẽ có ảnh hưởng tới giá chuyển đổi và số lượng cổ phiếu sẽ được chuyển đổi vào ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Trái phiếu chuyển đổi (tiếp theo)

Ngân hàng phân loại trái phiếu chuyển đổi là nợ tài chính. Trái phiếu chuyển đổi được phân làm hai loại: (1) trái phiếu chuyển đổi bắt buộc khi các trái chủ kí cam kết chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại ngày đáo hạn và (2) trái phiếu chuyển đổi thông thường khi các trái chủ có quyền chuyển đổi tại ngày đáo hạn. Cả hai loại trái phiếu chuyển đổi trên đều được phân loại là nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo yêu cầu của Thông tư 49/2014/TT-NHNN, cấu phần vốn và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được xác định và trình bày tại Thuyết minh số 24.3.

3.19 Vốn cổ phần

3.19.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

3.19.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

3.19.3 Các quỹ và dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ bổ sung vốn cổ phần	5,00% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ của công ty con:

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam:

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, yêu cầu Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Vốn cổ phần (tiếp theo)

3.19.3 Các quỹ và dự trữ (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ của công ty con: (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương và Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương:

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Công ty Tài chính TNHH một thành viên Kỹ thương

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, thay thế Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005, yêu cầu trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

3.20 Ghi nhận doanh thu

3.20.1 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3.5 được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

3.20.2 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

3.20.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Chi phí

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dự chi.

3.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thời điểm cuối năm tài chính.

3.23 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

3.24 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

3.25 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 *Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng*

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 3.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

3.27 *Các công cụ tài chính phái sinh*

3.27.1 *Các hợp đồng ngoại hối*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

3.27.2 *Các hợp đồng hoán đổi lãi suất*

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

3.27.3 *Các hợp đồng hàng hóa tương lai*

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.28 *Cán trừ (bù trừ)*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.29 Lợi ích của nhân viên

3.29.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.29.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 44, 45, 49 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng mức chi trả tối thiểu cho người lao động phải bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.29.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

3.30 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

3.30.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.30 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

3.30.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

005
NHÂN
NG T
IỂM H
& Y
T NA
HÀ N
M -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.30 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

3.30.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - Khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4. NGHIỆP VỤ MUA CÔNG TY MỚI TRONG KỲ

Mua Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ Thương

Vào ngày 09 tháng 01 năm 2015, Ngân hàng đã hoàn thành thủ tục mua lại 100% cổ phần của Công ty Tài chính Cổ phần Hóa Chất Việt Nam ("VCFC") với tổng số tiền đầu tư là 731.412 triệu đồng (Thuyết minh số 13), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Hoạt động số 340/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 2008. Lĩnh vực kinh doanh chính của VCFC là tài chính – tín dụng. Sau khi hoàn thành thủ tục mua lại VCFC, VCFC đã chính thức được đổi tên thành Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ thương theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 16 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>30/06/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	1.921.023	2.149.520
Tiền mặt bằng ngoại tệ	572.264	517.744
Vàng tiền tệ	65.527	56.378
	2.558.814	2.723.642

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	<i>30/06/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1.279.360	1.168.265
- Bằng VNĐ	1.278.498	895.410
- Bằng ngoại tệ	862	272.855
	1.279.360	1.168.265

Tiền gửi tại NHNN VN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN VN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</i>	
	<i>30/06/2015</i>	<i>31/12/2014</i>
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VNĐ có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VNĐ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>30/06/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	2.172.423	1.746.642
- Bằng VNĐ	76.538	43.856
- Bằng ngoại tệ	2.095.885	1.702.786
Tiền gửi có kỳ hạn	6.740.631	7.841.592
- Bằng VNĐ	3.834.068	2.918.092
- Bằng ngoại tệ	2.906.563	4.923.500
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác	-	(9.770)
	8.913.054	9.578.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cho vay các TCTD khác

	<i>30/06/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Bảng VNĐ	6.063.218	5.433.374
Bảng ngoại tệ	4.295.910	3.910.622
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	<u>10.359.128</u>	<u>9.343.996</u>

7.3 Dự phòng rủi ro

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cho vay các TCTD khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>30/06/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	17.099.759	16.987.088
Nợ cần chú ý	-	198.500
	<u>17.099.759</u>	<u>17.185.588</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng</i> <i>cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01/01/2015	9.770	-	9.770
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 34</i>)	(9.770)	-	(9.770)
Số dư tại ngày 30/06/2015	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng</i> <i>cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng</i> <i>chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01/01/2014	-	35.132	35.132
Số tiền đã trích trong kỳ (<i>Thuyết minh 34</i>)	-	17.688	17.688
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 34</i>)	-	(8.138)	(8.138)
Số dư tại ngày 30/6/2014	<u>-</u>	<u>44.682</u>	<u>44.682</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/06/2015 <i>triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	1.630.399	1.913.269
- Trái phiếu Chính phủ	-	1.389.696
- Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	104.413	101.884
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1.525.986	421.689
Chứng khoán Vốn	166.602	176.049
- Cổ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	145.000	42.253
- Cổ phiếu do các TCKT trong nước phát hành	21.602	133.796
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(8.110)	(3.072)
- Dự phòng chung chứng khoán nợ	(6.317)	-
- Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn	(1.793)	(3.072)
	1.788.891	2.086.246

Tình hình biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2015	-	-	3.072	3.072
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 29</i>)	-	6.317	(1.279)	5.038
Tại ngày 30/06/2015	-	6.317	1.793	8.110

Tình hình biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2014	-	-	1.427	1.427
Trích lập dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 29</i>)	-	-	3.863	3.863
Tại ngày 30/06/2014	-	-	5.290	5.290

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/06/2015 <i>triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	1.630.399	1.913.270
- Đã niêm yết	-	1.389.696
- Chưa niêm yết	1.630.399	523.574
Chứng khoán Vốn	166.602	176.048
- Đã niêm yết	19.347	31.048
- Chưa niêm yết	147.255	145.000
	1.797.001	2.089.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	89.996.681	79.526.573
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	877.171	751.838
Các khoản trả thay khách hàng	2.464	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	12.446	22.704
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	11.228	6.452
	<u>90.899.990</u>	<u>80.307.567</u>

9.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>30/06/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	<i>triệu đồng</i>	%	<i>triệu đồng</i>	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	86.222.150	94,85	76.478.617	95,24
Nợ cần chú ý	2.510.949	2,76	1.915.114	2,38
Nợ dưới tiêu chuẩn	535.210	0,59	532.325	0,66
Nợ nghi ngờ	627.160	0,69	326.336	0,41
Nợ có khả năng mất vốn	1.004.521	1,11	1.055.175	1,31
	<u>90.899.990</u>	<u>100,00</u>	<u>80.307.567</u>	<u>100,00</u>

Theo báo cáo tình hình thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ của Ngân hàng gửi NHNN, tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3.5 (31 tháng 12 năm 2014: Quyết định 780) như sau:

	<u>30/06/2015</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2014</u> <i>triệu đồng</i>
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn)	2.879.551	3.194.152
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 2 (Nợ cần chú ý)	472.863	1.186.784
	<u>3.352.414</u>	<u>4.380.936</u>

9.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	<u>30/06/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	<i>triệu đồng</i>	%	<i>triệu đồng</i>	%
Nợ ngắn hạn	32.986.814	36,29	33.790.244	42,07
Nợ trung hạn	36.252.973	39,88	27.326.600	34,03
Nợ dài hạn	21.660.203	23,83	19.190.723	23,90
	<u>90.899.990</u>	<u>100,00</u>	<u>80.307.567</u>	<u>100,00</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2015	396.382	563.395	959.777
Nhận chuyển giao từ công ty con tại thời điểm nhận quyền kiểm soát	37.567	3.471	41.038
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh 34</i>)	919.924	196.815	1.116.739
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong kỳ (<i>Thuyết minh 34</i>)	(145.374)	(110.953)	(256.327)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(739.632)	-	(739.632)
Số dự phòng đã sử dụng khi bán nợ cho VAMC	(98.300)	-	(98.300)
Tại ngày 30/06/2015	370.567	652.728	1.023.295

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2014	668.130	518.109	1.186.239
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh 34</i>)	341.602	92.258	433.860
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong kỳ (<i>Thuyết minh 34</i>)	(94.688)	(97.041)	(191.729)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(73.952)	-	(73.952)
Số dự phòng đã sử dụng khi bán nợ cho VAMC	(232.607)	-	(232.607)
Tại ngày 30/6/2014	608.485	513.326	1.121.811

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>30/06/2015 triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 (phân loại lại) triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VNĐ	38.257	9.817
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(1.913)	(491)
	36.344	9.326

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	<i>30/06/2015 triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	158.271	23.090
Lãi của khoản nợ đã mua	34.053	-
	192.324	23.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 (phân loại lại) triệu đồng
Số đầu kỳ	491	37.279
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 33)	1.422	(3.040)
Số cuối kỳ	1.913	34.239

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	37.594.511	49.704.301
Trái phiếu Chính phủ	18.962.972	28.747.074
Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành	10.945.492	11.268.962
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	7.686.047	9.688.265
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(264.386)	(442.194)
Dự phòng chung	(96.912)	(122.947)
Dự phòng cụ thể	(167.474)	(319.247)
	37.330.125	49.262.107

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	3.215.620	3.216.885
Trái phiếu Chính phủ	905.620	906.885
Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành	2.310.000	2.310.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(17.325)	(17.325)
Dự phòng chung	(17.325)	(17.325)
	3.198.295	3.199.560

12.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	3.479.618	2.980.698
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(702.581)	(463.635)
	2.777.037	2.517.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	114.237	140.272
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	167.474	319.247
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (**)	702.581	463.635
	984.292	923.154

(*) Tình hình biến động dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2015	319.247	140.272	459.519
Nhận chuyển giao từ công ty con tại thời điểm hợp nhất	43.277	-	43.277
Trích lập dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 30</i>)	23.820	52.507	76.327
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 30</i>)	(50.885)	(78.542)	(129.427)
Số dự phòng đã sử dụng khi bán nợ cho VAMC	(167.985)	-	(167.985)
Tại ngày 30/06/2015	167.474	114.237	281.711

Tình hình biến động dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 01/01/2014	-	-	-
Chi phí dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 30</i>)	320.477	-	320.477
Tại ngày 30/06/2014	320.477	-	320.477

(**) Tình hình biến động dự phòng giảm giá trái phiếu VAMC như sau

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	463.635	18.000
Trích lập dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 34</i>)	238.946	184.052
Số dư cuối kỳ	702.581	202.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	637.630	697.630
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.842)	(3.842)
	633.788	693.788

13.1 Các khoản đầu tư dài hạn khác

	30/06/2015		31/12/2014	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính khác				
Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ Thương (*)	-	-	10,00	60.000
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác				
Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam	1,81	570.405	1,81	570.405
Công ty CP Đầu tư TCO Việt Nam	11,00	16.500	11,00	16.500
Công ty CP Sản Giao Dịch Bất Động Sản Việt Nam	1,00	660	1,00	660
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ Kỹ An	11,00	748	11,00	748
Công ty CP Dịch vụ, thương mại và đầu tư Sao Thủy	10,00	600	10,00	600
Công ty TNHH thương mại đầu tư và kinh doanh BĐS Huế	0,50	50	0,50	50
Công ty TNHH TIC	10,00	600	10,00	600
Công ty CP Đầu tư PCB	6,64	7.962	8,95	7.962
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng toàn thế giới	0,00	1.005	0,00	1.005
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	9,87	1.040	9,87	1.040
Công ty CP Dịch vụ thẻ Smartlink	2,00	1.000	2,00	1.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện miền Bắc	7,28	36.400	7,28	36.400
Công ty CP phát triển Dự án Techcom Developer	11,00	660	11,00	660
		637.630		697.630

(*) Tại ngày 09 tháng 01 năm 2015, Ngân hàng đã hoàn thành các thủ tục mua lại toàn bộ cổ phần của Công ty Tài chính Cổ phần Hóa Chất Việt Nam ("VCFC") với tổng số tiền đầu tư là 731.412 triệu đồng và chính thức trở thành Ngân hàng mẹ của VCFC. Sau đó VCFC đã đổi tên thành Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ Thương.

13.2 Dự phòng rủi ro góp vốn đầu tư dài hạn

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	3.842	-
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 33)	-	5.242
Số dư cuối kỳ	3.842	5.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2015	105.774	1.105.144	146.814	3.667	1.361.399
Mua trong kỳ	80	30.810	5.074	-	35.964
Tăng khác	14	679	3.313	214	4.220
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.351)	(66)	(49)	(1.466)
Giảm khác	-	(2.340)	-	(97)	(2.437)
Số dư tại ngày 30/06/2015	105.868	1.132.942	155.135	3.735	1.397.680
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2015	12.794	626.073	62.930	2.570	704.367
Khấu hao trong kỳ	2.089	71.330	8.085	225	81.729
Tăng khác	2	404	2.184	141	2.731
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.249)	(22)	(49)	(1.320)
Giảm khác	-	(2.043)	-	(53)	(2.096)
Số dư tại ngày 30/06/2015	14.885	694.515	73.177	2.834	785.411
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	92.980	479.071	83.884	1.097	657.032
Tại ngày 30/06/2015	90.983	438.427	81.958	901	612.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2014	44.559	1.025.209	142.403	22.266	1.234.437
Mua trong năm	1.640	88.716	6.210	97	96.663
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	63.726	4.949	1.940	-	70.615
Tăng khác	266	352.407	607	-	353.280
Thanh lý	(4.000)	(18.303)	(4.346)	(1.289)	(27.938)
Giảm khác	(417)	(347.834)	-	(17.407)	(365.658)
Số dư tại ngày 31/12/2014	105.774	1.105.144	146.814	3.667	1.361.399
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2014	9.638	509.280	50.859	8.004	577.781
Khấu hao trong năm	3.379	138.314	15.186	3.868	160.747
Tăng khác	297	240.983	-	-	241.280
Thanh lý	(520)	(16.199)	(1.613)	(750)	(19.082)
Giảm khác	-	(246.305)	(1.502)	(8.552)	(256.359)
Số dư tại ngày 31/12/2014	12.794	626.073	62.930	2.570	704.367
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2014	34.921	515.929	91.544	14.262	656.656
Tại ngày 31/12/2014	92.980	479.071	83.884	1.097	657.032

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

	30/06/2015 triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	139.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2015	597.067	23.112	4.152	624.331
Mua trong kỳ	22.092	-	295	22.387
Tăng khác	926	-	40	966
Phân loại lại	236	-	(236)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(44)	(44)
Số dư tại ngày 30/06/2015	620.321	23.112	4.207	647.640
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2015	242.491	504	1.863	244.858
Khấu hao trong kỳ	38.642	19	368	39.029
Tăng khác	592	-	40	632
Giảm khác	-	-	(44)	(44)
Số dư tại ngày 30/06/2015	281.725	523	2.227	284.475
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2015	354.576	22.608	2.289	379.473
Tại ngày 30/06/2015	338.596	22.589	1.980	363.165

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2014	502.955	29.885	19.804	552.644
Tăng trong năm	83.786	-	-	83.786
Tăng khác	13.814	-	442	14.256
Giảm khác	(3.488)	(6.773)	(16.094)	(26.355)
Số dư tại ngày 31/12/2014	597.067	23.112	4.152	624.331
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2014	171.961	465	4.137	176.563
Khấu hao trong năm	66.842	39	3.290	70.171
Tăng khác	5.479	-	-	5.479
Giảm khác	(1.791)	-	(5.564)	(7.355)
Số dư tại ngày 31/12/2014	242.491	504	1.863	244.858
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2014	330.994	29.420	15.667	376.081
Tại ngày 31/12/2014	354.576	22.608	2.289	379.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình

	<u>30/06/2015</u> triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	12.795

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động của Bất động sản đầu tư trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2015	19.526	1.470.130	1.489.656
Số dư tại ngày 30/06/2015	19.526	1.470.130	1.489.656
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2015	-	100.267	100.267
Khấu hao trong kỳ	-	18.949	18.949
Số dư tại ngày 30/06/2015	-	119.216	119.216
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2015	19.526	1.369.863	1.389.389
Số dư tại ngày 30/06/2015	19.526	1.350.914	1.370.440

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2014	19.526	1.464.837	1.484.363
Tăng trong năm	-	137	137
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	7.061	7.061
Thanh lý	-	(1.905)	(1.905)
Số dư tại ngày 31/12/2014	19.526	1.470.130	1.489.656
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2014	-	62.894	62.894
Khấu hao trong năm	-	37.948	37.948
Thanh lý	-	(575)	(575)
Số dư tại ngày 31/12/2014	-	100.267	100.267
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2014	19.526	1.401.943	1.421.469
Số dư tại ngày 31/12/2014	19.526	1.369.863	1.389.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 (phân loại lại) triệu đồng
Các khoản phải thu	9.244.142	10.366.601
Các khoản phải thu nội bộ	39.401	55.939
Các khoản phải thu bên ngoài	9.204.741	10.310.662
- Đặt cọc thuê văn phòng (i)	540.895	446.190
- Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	21.148	33.847
- Trả trước cho người bán	43.845	46.009
- Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	143.819	85.884
- Phải thu khách hàng cho giao dịch trên thị trường tương lai	-	392.610
- Xây dựng cơ bản dở dang	154.801	45.953
- Phải thu từ hợp đồng bán nợ (ii)	6.989.294	7.108.225
- Tạm ứng cho hợp đồng đầu tư (iii)	-	723.658
- Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (iv)	692.800	468.858
- Thuế nộp thừa	-	246
- Phải thu từ Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")	-	151.048
- Phí ứng trước tiền bán chứng khoán	103.726	-
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	514.413	808.134
Các khoản lãi, phí phải thu	3.590.135	3.341.124
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	26.246	17.498
Tài sản Có khác	606.528	606.412
- Vật liệu	25.819	29.501
- Chi phí trả trước	536.238	576.824
- Lợi thế thương mại (v)	44.470	-
- Tài sản Có khác	1	87
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (vi)	(1.820.383)	(785.982)
	11.646.668	13.545.653

- (i) Đây là các khoản đặt cọc của Ngân hàng cho việc thực hiện thuê văn phòng làm trụ sở, chi nhánh, trong đó khoản lớn nhất là đặt cọc cho tòa nhà Lim Tower làm Hội sở chính Miền Nam của Ngân hàng tại số 9 -11 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 392 tỷ đồng.
- (ii) Đây là các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty mua bán nợ được cấp phép.
- (iii) Đây là khoản tiền tạm ứng để thực hiện việc mua cổ phiếu của Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam ("VCFC") trong năm 2014. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, số cổ phiếu trên đã được chuyển giao cho Ngân hàng (Thuyết minh 13).
- (iv) Đây là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

(v) Lợi thế thương mại ("LTTM") của Ngân hàng từ việc mua mới VCFC (Thuyết minh số 4):

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tổng giá trị lợi thế thương mại	49.411	-
Thời gian phân bổ	5 năm	-
- Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	-	-
- Tăng do mua mới VCFC	49.411	-
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	(4.941)	-
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(4.941)	-
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối kỳ	44.470	-

(vi) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 (phân loại lại) triệu đồng
Số dư đầu kỳ	785.982	13.855
Tăng từ công ty con được mua trong kỳ	26.863	-
Trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán chưa thu được tiền (Thuyết minh 34)	1.021.563	-
Trích lập dự phòng cho các tài sản có khác (Thuyết minh 33)	310	12.579
Xử lý rủi ro trong kỳ	(14.335)	-
Số dư cuối kỳ	1.820.383	26.434

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	292.832	479.876
- Bằng VNĐ	250.943	428.025
- Bằng ngoại tệ	41.889	51.851
Tiền gửi có kỳ hạn	8.380.718	7.366.801
- Bằng VNĐ	4.213.000	5.648.000
- Bằng ngoại tệ	4.167.718	1.718.801
	8.673.550	7.846.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

17.2 Vay các TCTD khác

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Bằng VNĐ	2.058.810	3.186.182
Bằng ngoại tệ	7.183.737	8.438.549
	9.242.547	11.624.731

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	21.366.694	19.896.685
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	18.977.447	17.996.191
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.389.247	1.900.494
Tiền gửi có kỳ hạn	105.458.568	109.687.296
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	95.618.816	101.390.221
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.839.752	8.297.075
Tiền ký quỹ	2.190.795	2.105.829
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	1.184.616	1.091.358
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1.006.179	1.014.471
	129.016.057	131.689.810

18.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	37.255.551	43.888.766
Tiền gửi của cá nhân	91.760.556	87.801.044
	129.016.057	131.689.810

19. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	30/06/2015		31/12/2014	
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán
	triệu đồng	Tài sản/ (nợ phải trả) triệu đồng	triệu đồng	Tài sản/ (nợ phải trả) triệu đồng
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	14.879.832	(99.633)	17.133.993	(131.411)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	33.081.697	(63.982)	26.040.947	113.002
Giao dịch tương lai	108	(108)	-	-
	47.961.637	(163.723)	43.174.940	(18.409)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>30/06/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	60.585	67.266
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	-	-
	60.585	67.266

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	<i>30/06/2015</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng (i)	260.948	51.883
Trên 5 năm (ii)	3.215.615	3.201.740
Phát hành trái phiếu chuyển đổi (iii)	3.000.000	3.000.000
	6.476.563	6.253.623

- (i) Các giấy tờ có giá này là các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 4,40% đến 7,05% (2014: 4,50% đến 7,05%).
- (ii) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chịu lãi suất trong năm khoảng 0,30% đến 8,80% (2014: 0,01% đến 8,80%).
- (iii) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu chuyển đổi phát hành cho các cổ đông hiện tại của Ngân hàng với kì hạn 10 năm. Trái phiếu phát hành năm 2010 và có lãi suất cho 5 năm đầu tiên của kì hạn trái phiếu là 0,00%. Từ năm thứ 6, lãi suất áp dụng là 15,00%/năm hoặc lãi suất trần áp dụng cho các trái phiếu tương tự nếu mức lãi suất trần đó nhỏ hơn 15,00%. Cổ đông nắm giữ trái phiếu chuyển đổi này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông sau 5 năm. Tỷ lệ chuyển đổi ban đầu là 17.188,38 VNĐ được một cổ phiếu phổ thông, có mệnh giá 10.000 VNĐ tại ngày phát hành. Sau khi Ngân hàng phát hành cổ phiếu thường trong năm 2011, tỷ lệ chuyển đổi giảm xuống 13.683,04 VNĐ được một cổ phiếu phổ thông do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 (phân loại lại) triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	1.901.223	1.907.877
Các khoản phải trả và công nợ khác	1.454.789	1.507.351
Các khoản phải trả nội bộ	118.937	127.621
Các khoản phải trả bên ngoài	1.335.852	1.379.730
- Chuyển tiền phải trả	110.382	49.593
- Phải trả nhân viên	120.065	191.468
- Các khoản phải trả hộ các tổ chức tín dụng khác	97.491	202.342
- Thuế phải trả (i)	202.071	141.946
- Doanh thu chưa thực hiện	32.784	26.560
- Ứng trước từ khách hàng	3.539	3.805
- Chi phí trích trước	195.870	340.631
- Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mại	28.270	31.199
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.117	10.984
- Tiền đã giải ngân chờ thanh toán (ii)	189.280	19.547
- Phải trả thực hiện hợp đồng mua bán nợ	-	40.000
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	126.003	88.620
- Các khoản phải trả khác	213.980	233.035
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	3.356.012	3.415.228

(i) Thuế phải trả chi tiết như sau:

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	41.430	41.929
Thuế thu nhập doanh nghiệp	146.040	85.696
Các loại thuế khác	14.601	14.321
	202.071	141.946

Các khoản thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 23.

(ii) Đây là các khoản tiền đã giải ngân cho khách hàng theo các hợp đồng tín dụng đã được ký kết nhưng chưa thực hiện thanh toán hoặc chuyển vào các tài khoản bên thụ hưởng. Các khoản chờ thanh toán đã được thanh toán trong tháng 7 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	Phải thu đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ			Số đã nộp	Số dư cuối kỳ
			Số phải nộp	Số điều chỉnh	Chuyển giao (*)		
Thuế GTGT	41.929	-	58.271	46	4	(58.820)	41.430
Thuế TNDN	85.696	(241)	226.971	(2.117)	(505)	(163.764)	146.040
Các loại thuế khác	14.321	(5)	88.548	5	363	(88.631)	14.601
Thuế phải trả	141.946	(246)	373.790	(2.066)	(138)	(311.215)	202.071

(*) Nhận chuyển giao từ Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ thương tại thời điểm chính thức thành Ngân hàng mẹ.

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.031.813	948.731
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(9.156)	(2.019)
- Thu nhập khác không chịu thuế	(3.258)	(4.445)
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	(7.500)	470
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	16.137	406
- Lỗ từ công ty con	1.727	-
- Điều chỉnh thuế năm trước	742	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.030.505	943.143
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	226.713	207.491
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	258	232
- Ảnh hưởng do thuế suất khác của công ty con	-	(17)
- Chuyển lỗ các năm trước của công ty con	-	(6.614)
Thuế TNDN phát sinh trong kỳ	226.971	201.092
Thuế TNDN phải trả/(được khấu trừ) đầu kỳ	85.696	(19.864)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(163.764)	(146.081)
Nhận chuyển giao tại thời điểm nhận quyền kiểm soát tại VCFC	(505)	-
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	(2.358)	(1.230)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	146.040	33.917

23.2 Thuế suất áp dụng

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng giảm từ 25% xuống 22% (cho năm 2014 và 2015), và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016 do thay đổi trong luật thuế thu nhập có hiệu lực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ QUỸ

24.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015:

	Đơn vị: triệu đồng							
	Vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	8.878.079	3.415.781	1.135.305	474	4.551.560	-	1.556.411	14.986.050
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	804.288	804.288
Sử dụng các quỹ	-	-	(756)	-	(756)	-	-	(756)
Chênh lệch tỷ giá hối đổi	-	-	-	-	-	(9.746)	-	(9.746)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Biến động khác	-	(620)	(620)	-	(1.240)	-	(13.560)	(14.800)
Số dư tại ngày 30/06/2015	8.878.079	3.415.161	1.133.929	474	4.549.564	(9.746)	2.337.139	15.755.036

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014:

	Đơn vị: triệu đồng							
	Vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	8.878.079	3.352.611	1.019.304	474	4.372.389	-	669.601	13.920.069
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	740.045	740.045
Sử dụng các quỹ	-	-	(116)	-	(116)	-	-	(116)
Chênh lệch tỷ giá hối đổi	-	-	-	-	-	823	-	823
Số dư tại ngày 30/06/2014	8.878.079	3.352.611	1.019.188	474	4.372.273	823	1.409.646	14.660.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

24.2. Vốn cổ phần

	30/6/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	triệu đồng	Số cổ phiếu	triệu đồng
Vốn cổ phần được duyệt	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	887.807.871	8.878.079

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Như đã đề cập tại Thuyết minh 3.16 và Thuyết minh 21, trái phiếu chuyển đổi bắt buộc có thứ tự ưu tiên như cổ phiếu phổ thông đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

24.3. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

	30/06/2015	31/12/2014
	triệu đồng	triệu đồng
Trái phiếu chuyển đổi		
Giá trị cấu phần Nợ	82.785	82.785
Giá trị cấu phần Vốn chủ sở hữu	2.917.215	2.917.215
Tổng giá trị	3.000.000	3.000.000

24.4. Cổ tức

Ngày 18 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Ngân hàng đã thông qua Nghị quyết về việc trích lập quỹ và phân phối lợi nhuận năm 2014. Theo đó, lợi nhuận chưa phân phối còn lại sau khi trích lập các quỹ theo luật định sẽ được giữ lại và không chia cho các cổ đông nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 (phân loại lại) triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	144.994	178.062
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.474.418	3.680.510
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.064.545	2.403.059
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	48.030	48.449
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.372	-
	6.736.359	6.310.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	2.821.804	3.494.061
Trả lãi tiền vay	182.273	113.945
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	146.006	75.972
Chi khác từ hoạt động tín dụng	144	-
	3.150.227	3.683.978

27. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 (phân loại lại) triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	687.759	907.640
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	526.490	414.065
Dịch vụ ủy thác và đại lý	374	690
Dịch vụ tư vấn	3.460	246.480
Dịch vụ khác	157.435	246.405
Chi phí hoạt động dịch vụ	(236.701)	(305.573)
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(114.227)	(110.839)
Chi phí truyền thông	(18.891)	(19.566)
Dịch vụ tư vấn	(18.043)	(109.395)
Dịch vụ khác	(85.540)	(65.773)
	451.058	602.067

28. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	83.412	160.877
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	219.001	88.787
	302.413	249.664
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(149.811)	(174.162)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(141.729)	(76.909)
	(291.540)	(251.071)
	10.873	(1.407)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	137.028	72.643
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(21.485)	(53.782)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh 8</i>)	(5.038)	(3.863)
	110.505	14.998

30. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 (phân loại lại) triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	169.852	261.889
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(146.840)	(5.946)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh 12.4</i>)	53.100	(320.477)
	76.112	(64.534)

31. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 triệu đồng</i>
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	609.438	182.386
Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước	331.553	19.409
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	4.038	-
Thu nhập khác	247.511	149.969
	1.192.540	351.764
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(583.184)	(153.364)
Chi khác	(79.959)	(468.797)
	(663.143)	(622.161)
	529.397	(270.397)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	9.156	2.019
	9.156	2.019

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 (phân loại lại) triệu đồng</i>
Lương và các chi phí liên quan	854.434	715.065
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	31.983	72.788
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	224.820	237.340
Khấu hao tài sản cố định	139.707	130.230
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	28.799	42.301
Chi phí dụng cụ và thiết bị	8.517	23.215
Chi phí thông tin liên lạc	18.421	16.687
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	84.130	72.843
Chi phí điện nước	20.870	26.318
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	61.213	54.200
Công tác phí	21.328	15.192
Trích lập dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn (Thuyết minh 13)	-	5.242
Chi phí dự phòng cho các tài sản có khác	1.732	9.539
<i>Trong đó</i>		
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho hoạt động mua nợ (Thuyết minh 11)	1.422	(3.040)
- Trích dự phòng cho các tài sản có khác (Thuyết minh 16)	310	12.579
Chi phí hoạt động khác	134.315	100.930
	1.630.269	1.521.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

		Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 (phân loại lại) triệu đồng
Trích lập dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	7.3	-	17.688
Hoàn lập dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	7.3	-	(8.138)
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	7.3	(9.770)	-
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	196.815	92.258
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	(110.953)	(97.041)
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	919.924	341.602
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	(145.374)	(94.688)
Trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng		-	2.494
Trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền	16	1.021.563	-
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC	12.4	238.946	184.052
		2.111.151	438.227

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014
Lợi nhuận thuần sau thuế (triệu đồng)	804.288	740.045
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	887.807.871	887.807.871
Ảnh hưởng của việc phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu cho nhân viên trong năm	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	887.807.871	887.807.871
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	906	834

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015 triệu đồng	31/12/2014 triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.558.814	2.723.642
Tiền gửi tại NHNN	1.279.360	1.168.265
Chứng khoán đầu tư có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	3.863.803	5.204.019
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	8.650.863	8.971.549
	16.352.840	18.067.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	<i>Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 triệu đồng</i>
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	7.357	7.178
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	675.650	582.487
2. Phụ cấp và thu nhập khác	178.784	132.578
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>854.434</u>	<u>715.065</u>
4. Tiền lương bình quân/tháng	<u>15</u>	<u>14</u>
5. Thu nhập bình quân/tháng	<u>19</u>	<u>17</u>

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Số dư</i>	
		<i>30/06/2015 triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 triệu đồng</i>
Tiền cho vay của Ngân hàng			
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	1.735	2.538
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	284.593	284.165
Tiền gửi tại Ngân hàng			
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC	Cổ đông	(42.038)	(55.993)
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	(1.245.804)	(3.186.241)
Công ty Cổ phần Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	(3.012)	(66.492)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	(415.032)	(114.235)
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	(11.284)	(22.277)
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	(195)	(484)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ này và kỳ trước:

		<i>Giao dịch</i>	
		<i>Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi			
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SESCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	107	73
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	8.421	16.692
Chi phí lãi			
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	(6.411)	(3.510)
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	(36.073)	(87.841)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	(5.340)	(9.122)
Công ty Cổ phần Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	(52)	(5)
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	(2)	(387)

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	101.259.118	137.689.607	27.138.266	47.961.637	46.086.750
Nước ngoài	-	-	-	-	-
	101.259.118	137.689.607	27.138.266	47.961.637	46.086.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát các rủi ro này. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban kiểm toán và rủi ro ("ARCO") là cơ quan được Hội đồng Quản trị thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Hội đồng Quản trị phân công và/hoặc ủy quyền thực hiện liên quan đến kiểm toán, kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của hoạt động Ngân hàng.

ARCO có nhiệm vụ ban hành và giám sát thực hiện chính sách rủi ro, khẩu vị rủi ro và các quy định về quản lý các vấn đề rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng và phê duyệt hạn mức rủi ro thị trường, hạn mức rủi ro tín dụng theo ngành, lĩnh vực, và các hạn mức rủi ro tổng thể khác của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	30/06/2015 <i>triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	19.272.182	18.932.230
Chứng khoán kinh doanh – gộp (*)	1.630.399	1.913.269
Cho vay khách hàng – gộp	90.899.990	80.307.567
Chứng khoán đầu tư – gộp	44.289.749	55.901.884
Tài sản tài chính khác – gộp	12.834.277	13.717.296
	168.926.597	170.772.246

(*) Chứng khoán kinh doanh không bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn.

41.1. Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá như sau:

	30/06/2015 <i>triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	19.272.182	18.733.730
Chứng khoán kinh doanh – gộp	1.630.399	1.913.269
Cho vay khách hàng – gộp	86.222.150	76.478.617
Chứng khoán đầu tư – gộp	40.558.172	52.343.959
Tài sản tài chính khác – gộp	5.799.924	6.542.644
	153.482.827	156.012.219

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay (nhóm 1); các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

41.2. Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày triệu đồng	91-180 ngày triệu đồng	181-360 ngày triệu đồng	Trên 360 ngày triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Cho vay khách hàng	500.165	137.287	189.939	328.351	1.155.742
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản có khác	-	-	-	-	-
	500.165	137.287	189.939	328.351	1.155.742

Các khoản cho vay bị quá hạn nhưng chưa bị giảm giá do các khoản cho vay này đã được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay.

41.3. Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Chưa quá hạn	Quá hạn				Tổng cộng
		Dưới 90 ngày triệu đồng	91-180 ngày triệu đồng	181-360 ngày triệu đồng	Trên 360 ngày triệu đồng	
Cho vay khách hàng	-	2.010.784	397.923	437.221	676.170	3.522.098
Chứng khoán đầu tư	3.479.618	-	-	-	251.959	3.731.577
Tài sản có khác	6.989.294	-	-	-	45.059	7.034.353
	10.468.912	2.010.784	397.923	437.221	973.188	14.288.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

42.1. Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản có nhạy cảm lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản có đó. Các hoạt động chính của Ngân hàng tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

Quản lý rủi ro lãi suất

Việc đánh giá rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (Repricing Model) để phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế căn cứ trên các giá định chính:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; chứng khoán kinh doanh; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính căn cứ vào ngày định lại lãi suất hoặc ngày đến hạn thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD; các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản phát hành giấy tờ có giá được xác định căn cứ vào ngày định lại lãi suất hoặc ngày đến hạn thanh toán tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các tài sản có và tài sản nợ khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm của từng loại tài sản.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

	<i>Mức tăng lãi suất</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
		<i>Lợi nhuận trước thuế triệu đồng</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế và Vốn chủ sở hữu triệu đồng</i>
Tại ngày 30/06/2015			
USD	1,50%	81.221	63.353
VND	3,00%	447.438	349.002
Tại ngày 31/12/2014			
USD	1,50%	(100.171)	(78.134)
VND	3,00%	273.014	212.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian

Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
TÀI SẢN								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.558.814	-	-	-	-	-	-	2.558.814
Tiền gửi tại NHNN	1.277.567	1.793	-	-	-	-	-	1.279.360
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	2.169.173	8.175.327	6.627.497	641.690	1.658.495	-	-	19.272.182
Chứng khoán kinh doanh (*)	730.887	-	356.494	209.620	500.000	-	-	1.797.001
Cho vay khách hàng (*)	4.677.840	58.195.570	7.944.701	9.115.497	4.553.742	6.036.788	375.852	90.899.990
Chứng khoán đầu tư (*)	251.959	4.148.428	8.310.220	5.938.000	3.557.799	17.646.903	4.436.440	44.289.749
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	637.630
Tài sản có định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	2.345.874
Tài sản Có khác (*)	45.059	13.421.992	-	-	-	-	-	13.467.051
Tổng tài sản Có	4.974.858	23.141.937	23.238.912	15.904.807	10.270.036	23.683.691	4.812.292	176.547.651
NỢ PHẢI TRẢ								
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	292.832	2.774.317	2.439.987	-	-	-	17.916.097
Tiền gửi của khách hàng	-	24.107.383	41.897.869	21.498.722	10.679.919	16.886.102	14.977	129.016.057
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	39.667	13.759	52.641	14.233	-	163.723
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	60.585
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	114.358	3.006.650	39.516	3.200.030	2.713	6.476.563
Các khoản nợ khác	-	3.356.012	-	-	-	-	-	3.356.012
Tổng nợ phải trả	-	27.756.227	54.460.855	16.179.197	14.014.024	20.100.365	17.690	156.989.037
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	4.974.858	(4.614.290)	16.060.263	(1.221.767)	(274.390)	3.583.326	4.794.602	19.558.614
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	4.974.858	(4.614.290)	16.060.263	(1.221.767)	(274.390)	3.583.326	4.794.602	19.558.614

(*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	<i>Mức tăng tỷ giá</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
		<i>Lợi nhuận trước thuế triệu đồng</i>	<i>Vốn chủ sở hữu triệu đồng</i>
Tại ngày 30/06/2015			
USD	1,00%	(16.460)	(12.839)
EUR	1,00%	845	659
Vàng	3,00%	1.939	1.512
Tại ngày 31/12/2014			
USD	1,00%	(18.285)	(14.262)
EUR	1,00%	(1.059)	(826)
Vàng	3,00%	2.236	1.744

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VNĐ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	Đơn vị: triệu đồng					
	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.921.023	327.891	91.438	65.527	152.935	2.558.814
Tiền gửi tại NHNN	1.278.498	862	-	-	-	1.279.360
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	9.973.774	9.037.895	63.269	-	197.244	19.272.182
Chứng khoán kinh doanh (*)	1.797.001	-	-	-	-	1.797.001
Cho vay khách hàng (*)	81.216.526	9.659.553	23.911	-	-	90.899.990
Chứng khoán đầu tư (*)	43.169.961	1.119.788	-	-	-	44.289.749
Đầu tư dài hạn khác (*)	637.630	-	-	-	-	637.630
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	2.345.874	-	-	-	-	2.345.874
Các tài sản Có khác (*)	12.506.258	939.598	101	-	21.094	13.467.051
Tổng tài sản	154.846.545	21.085.587	178.719	65.527	371.273	176.547.651
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	6.522.755	11.393.333	9	-	-	17.916.097
Tiền gửi của khách hàng	115.780.877	11.744.410	862.866	-	627.904	129.016.057
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	6.870.806	(6.695.591)	(52.133)	-	40.641	163.723
Các khoản cho vay mà TCTD chịu rủi ro	60.585	-	-	-	-	60.585
Phát hành giấy tờ có giá	6.476.535	28	-	-	-	6.476.563
Các khoản nợ khác	3.252.473	96.509	2.595	894	3.541	3.356.012
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	138.964.031	16.538.689	813.337	894	672.086	156.989.037
Trạng thái tiền tệ nội bảng	15.882.514	4.546.898	(634.618)	64.633	(300.813)	19.558.614
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	5.070.548	(6.190.301)	719.067	-	291.716	(108.970)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	20.953.062	(1.643.403)	84.449	64.633	(9.097)	19.449.644

(*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.558.814	-	-	-	2.558.814
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.279.360	-	-	-	1.279.360
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.344.500	6.454.254	2.300.186	173.242	19.272.182
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.647.029	-	149.972	-	1.797.001
Cho vay khách hàng (*)	2.510.949	2.166.891	5.303.331	9.873.404	22.208.076	28.874.500	90.899.990
Chứng khoán đầu tư (*)	-	251.959	4.774.417	3.387.282	4.100.117	25.726.174	44.289.749
Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)	-	-	-	-	-	-	637.630
Tài sản có định và Bất động sản đầu tư	-	-	128.632	679.586	31.834	82.124	2.345.874
Tài sản Có khác(*)	-	45.059	9.048.430	623.594	1.592.377	1.966.572	13.467.051
Tổng tài sản	2.510.949	2.463.909	35.084.513	21.018.120	30.382.562	56.822.612	176.547.651
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	12.539.246	2.738.628	1.903.580	729.736	17.916.097
Tiền gửi của khách hàng	-	-	65.255.697	21.702.202	25.144.006	16.836.053	129.016.057
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	39.667	13.759	96.064	14.233	163.723
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3.043	14.275	43.267	60.585
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	103.486	113.296	46.166	3.000.031	6.476.563
Các khoản nợ khác	-	-	1.711.569	295.551	712.006	609.552	3.356.012
Tổng nợ phải trả	-	-	79.649.665	24.866.479	27.916.097	21.232.872	156.989.037
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.510.949	2.463.909	(44.565.152)	(3.848.359)	2.466.465	35.589.740	19.558.614

(*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro



Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

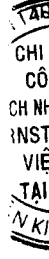
43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

43.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015:

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị: triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.558.814	-	2.558.814
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.279.360	-	1.279.360
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	19.272.182	-	19.272.182
Chứng khoán kinh doanh	1.797.001	-	-	-	1.797.001
Cho vay khách hàng	-	-	90.899.990	-	90.899.990
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	37.594.511	37.594.511
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	6.695.238	-	-	6.695.238
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	637.630	637.630
Tài sản tài chính khác	-	-	12.834.277	-	12.834.277
	1.797.001	6.695.238	126.844.623	38.232.141	173.569.003
					Tổng cộng giá trị ghi sổ
					Tài sản khác hạch toán theo giá trị phân bổ
					Giá trị hợp lý

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ				Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	17.916.097	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	129.016.057	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	163.723	-	-	-	-	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	60.585	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.476.563	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	3.356.012	(*)
	163.723	-	-	-	156.825.314	156.989.037

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trong năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 49/2014/TT-NHNN:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2014 (đã được trình bày trước đây) triệu đồng</i>	<i>Phân loại lại triệu đồng</i>	<i>30/06/2014 (được phân loại lại) triệu đồng</i>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT				
Mua nợ	11	-	9.817	9.817
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	11	-	(491)	(491)
Các khoản phải thu	16	10.376.418	(9.817)	10.366.601
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	16	(786.473)	(491)	(785.982)

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (đã được trình bày trước đây) triệu đồng</i>	<i>Phân loại lại triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (được phân loại lại) triệu đồng</i>
--	--------------------	--	-------------------------------------	---

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	6.261.631	48.449	6.310.080
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	956.089	(48.449)	907.640
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	68.914	(133.448)	(64.534)
Chi phí hoạt động khác	31	(577.832)	(44.329)	(622.161)
Chi phí hoạt động	33	(1.566.219)	44.329	(1.521.890)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(571.675)	133.448	(438.227)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.087.988	48.449	6.136.437
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		650.516	(48.449)	602.067
Thu nhập khác nhận được		68.895	(44.329)	24.566
Tài sản hoạt động khác		198.375	44.329	242.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC NĂM

	30/06/2015 đồng	31/12/2014 đồng
AUD	16.509	17.307
CAD	17.425	18.297
CHF	23.324	21.416
CNY	3.457	3.395
DKK	3.227	3.442
EUR	24.211	25.718
GBP	34.103	33.121
HKD	2.688	2.637
JPY	177	177
NOK	2.731	2.841
SEK	2.616	2.731
SGD	16.064	15.998
THB	630	634
USD	21.673	21.246

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh
 Giám đốc Kế toán,
 Chính sách Tài chính và Thuế,
 Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Ông Murat Mashrāphovich
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2015

